|  |  |
| --- | --- |
| BỘ CÔNG THƯƠNG\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_Số: /2015/TT-BCT | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_***Hà Nội, ngày tháng năm 2015* |
| **DỰ THẢO**  |

**THÔNG TƯ**

 **Quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ xác nhận ưu đãi**

**Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc**

**Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển**

*Căn cứ Nghị định số 95/2011/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

 *Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công nghiệp nặng,*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ xác nhận ưu đãi các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển như sau:*

**Chương** **I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều** **1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định trình tự, thủ tục, hồ sơ xác nhận ưu đãi các Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

**Điều** **2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trên lãnh thổ Việt Nam, cụ thể như sau:

1. Sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được ban hành kèm theo Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Nghị định.

2. Sản phẩm được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế phải đáp ứng bổ sung một trong các điều kiện sau:

a) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này và có giấy chứng nhận hợp chuẩn theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương;

b) Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển thuộc Phụ lục 1 và không thuộc Khoản a Mục 2 Điều này.

**Điều** **3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ: là sản phẩm của các ngành công nghiệp sản xuất nguyên liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh;

- Cơ quan có thẩm quyền: là đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận và xử lý hồ sơ xác nhận ưu đãi:

+ Cơ quan có thẩm quyền tại Bộ Công Thương: Vụ Công nghiệp nặng;

+ Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương: là cơ quan quản lý nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao theo quy định tại Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ.

 - Dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ là dự án được đầu tư mới hoặc dự án mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới với năng lực sản xuất tăng ít nhất 20% .

**Chương II**

**HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT DUYỆT XÁC NHẬN ƯU ĐÃI**

**Điều 4.** Hồ sơ đề nghị xác nhận ưu đãi

a) Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi (biểu mẫu 01);

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Thuyết minh dự án

- Trường hợp là dự án đầu tư mới: Báo cáo (dự án) đầu tư dự án theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng.

- Trường hợp dự án đang sản xuất:

+ Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (bảng kê danh mục và công suất máy móc, thiết bị chuyên ngành cho các công đoạn chính phù hợp với sản phẩm và quy mô đang sản xuất của cơ sở; thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng …); công suất sản xuất; Bản sao Báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đã (hoặc báo cáo tài chính);

+ Dự án đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ có ứng dụng thiết bị mới, quy trình sản xuất mới theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng.

d) Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với dự án đầu tư mới) hoặc xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường (đối với dự án đang hoạt động).

đ) Bản sao Giấy chứng nhận hợp chuẩn theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương (nếu có).

**Điều 5. Trình tự, thủ tục nộp hồ sơ**

1. Hình thức hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm 1 bản gốc và 5 bản sao.

b) Hồ sơ phải được niêm phong và ghi rõ bên ngoài các thông tin liên quan đến doanh nghiệp đăng ký xin ưu đãi.

2. Nơi nộp hồ sơ:

b) Các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ tại cơ quan thẩm quyền của địa phương nơi đặt dự án hoặc Bộ Công Thương.

a) Các đối tượng còn lại ngoài các đối tượng quy định ở mục trên nộp tại Bộ Công Thương (địa chỉ số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội).

3. Nội dung thẩm định

- Sự phù hợp của dự án sản xuất sản phẩm đối với Nghị định số 111/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ;

- Thủ tục pháp lý của Dự án;

- Tính khả thi, hợp lý của các giải pháp kỹ thuật-công nghệ áp dụng trong sản xuất của Dự án;

- Khả năng tài chính, hiệu quả đầu tư của dự án;

- Khả năng đáp ứng các điều kiện về môi trường của dự án.

**Điều 6.** **Thời hạn giải quyết**

1. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp để hoàn chỉnh hồ sơ.

2. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định nội dung hồ sơ, trường hợp cần thiết sẽ kiểm tra thực tế tại cơ sở.

3. Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ khi nhận kết quả báo cáo của cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản xác nhận ưu đãi.

**Điều 7. Hậu kiểm và thu hồi Giấy xác nhận ưu đãi**

1. Dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục ưu tiên phát triển nhưng không đáp ứng các quy định tại Điều 2 Thông tư này sẽ bị cơ quan ban hành văn bản xác nhận ưu đãi thu hồi và phải bồi thường các ưu đãi đã được hưởng.

2. Kể từ khi được xác nhận ưu đãi, các dự án không tiến hành khởi công dự án trong thời gian 12 tháng liên tục sẽ bị cơ quan ban hành văn bản xác nhận ưu đãi thu hồi.

**Chương** **III**

**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**Điều 8. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân**

Tổ chức, cá nhân sau khi được hưởng các ưu đãi đầu tư hàng năm (trước ngày 31 tháng 01 năm sau) có trách nhiệm báo cáo Bộ Công Thương tình hình sản xuất kinh doanh các sản phẩm được hưởng ưu đãi.

**Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước**

1. Vụ Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương) chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, thẩm tra xác nhận ưu đãi;

b) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra tổ chức, cá nhân thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan về sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;

c) Phối hợp với các Bộ ngành và các cơ quan liên quan định kỳ và đột xuất kiểm tra các dự án được hưởng ưu đãi.

2. Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, xin ý kiến các Sở, ban ngành liên quan và tiến hành thẩm tra xác nhận ưu đãi;

b) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra tổ chức, cá nhân thực hiện quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật liên quan về sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

c) Gửi 01 bản chính xác nhận ưu đãi tới Vụ Công nghiệp nặng, Bộ Công Thương;

d) Định kỳ hàng năm báo cáo tổng hợp các dự án được xác nhận ưu đãi gửi Bộ Công Thương.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều** **10. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm .

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để kịp nghiên cứu, sửa đổi bổ sung./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Thủ tướng Chính phủ (để b/c);- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- Văn phòng Quốc hội;- Văn phòng Chủ tịch nước;- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Toà án nhân dân tối cao;- Kiểm toán Nhà nước;- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp); - Công báo; - Lưu: VT, CNNg. | **KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG****Cao Quốc Hưng** |

**Phụ lục 1**

**DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN***(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BCT ngày tháng năm 2015 của Bộ Công Thương)*

**I. NGÀNH DỆT - MAY:**

- Xơ thiên nhiên: Bông, đay, gai, tơ tằm;

- Xơ tổng hợp: PE, Viscose;

- Sợi dệt kim, sợi dệt thoi; sợi Polyester có độ bền cao, sợi Spandex, nylon có độ bền cao;

- Vải: Vải kỹ thuật, vải không dệt, vải dệt kim, vải dệt thoi;

- Chỉ may trong ngành dệt may;

- Hóa chất, chất trợ, thuốc nhuộm phục vụ ngành nhuộm hoàn tất vải;

- Phụ liệu ngành may: Cúc, mex, khóa kéo, băng chun.

**II. NGÀNH DA - GIÀY:**

- Da thuộc;

- Vải giả da;

- Đế giầy, mũi giày, dây giày;

- Hóa chất thuộc da;

- Da muối;

- Chỉ may giầy;

- Keo dán giày, Phụ liệu trang trí như khóa, khoen, móc...

**III. NGÀNH ĐIỆN TỬ:**

- Linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản: Transistor, mạch tích hợp, cảm biến, điện trở, tụ, điôt, ăngten, thyristor;

- Linh kiện thạch anh;

- Vi mạch điện tử;

- Vật liệu sản xuất linh kiện điện tử: Chất bán dẫn, vật liệu từ cứng, vật liệu từ mềm, chất cách điện tích cực;

- Linh kiện sản phẩm điện tử: Linh kiện nhựa, linh kiện cao su, chi tiết cơ - điện tử, linh kiện kính;

- Pin dùng cho máy vi tính xách tay, điện thoại di động;

- Dây và cáp điện, đèn led, tai nghe điện thoại và loa;

- Sạc pin điện thoại;

- Màn hình các loại.

**IV. NGÀNH SẢN XUẤT LẮP RÁP Ô TÔ:**

- Động cơ và chi tiết động cơ: Thân máy, piston, trục khuỷu, thanh truyền, bánh răng, cụm ống xả, xi lanh, cụm đầu xi lanh, trục cam, xéc-măng, van động cơ;

- Hệ thống bôi trơn: Bộ lọc dầu, bộ làm mát, bộ tản nhiệt, bơm dầu, các loại van;

- Hệ thống làm mát: Bộ tản nhiệt, két nước, quạt gió, van hằng nhiệt, bơm nước;

- Hệ thống cung cấp nhiên liệu: Thùng nhiên liệu, bộ lọc nhiên liệu, bộ lọc không khí, ống dẫn bơm nhiên liệu, bộ chế hòa khí, hệ thống phun nhiên liệu;

- Khung - thân vỏ - cửa xe: Các chi tiết dạng tấm đột dập, sắt xi, thùng xe tải, bậc lên xuống, cụm cửa xe;

- Hệ thống treo: Nhíp, lò xo đàn hồi, bộ giảm chấn;

- Bánh xe: Lốp xe, vành bánh xe bằng hợp kim nhôm;

- Hệ thống truyền lực: Ly hợp, hộp số, cầu xe, trục các đăng;

- Hệ thống lái;

- Hệ thống phanh;

- Linh kiện điện - điện tử:

+ Nguồn điện: Ắc quy, máy phát điện;

+ Thiết bị đánh lửa: Bugi, cao áp, biến áp;

+ Rơle khởi động, động cơ điện khởi động;

+ Dây điện, đầu nối, cầu chì, các loại cảm biến, thiết bị tự động điều khiển, bộ xử lý.

- Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu: Đèn, còi, đồng hồ đo các loại;

- Hệ thống xử lý khí thải ô tô;

- Linh kiện nhựa cho ô tô;

- Linh kiện cao su, vật liệu giảm chấn;

- Kính chắn gió, cần gạt nước, ghế xe.

- Các loại vật liệu để chế tạo các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô.

**V. NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO:**

- Khuôn mẫu, đồ gá: Khuôn dập, khuôn đúc, đồ gá gia công, đồ gá kiểm tra;

- Dụng cụ - dao cắt: Dao tiện, dao phay, mũi khoan;

- Linh kiện và phụ tùng máy gia công cơ khí, máy hàn;

- Linh kiện và phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp, đóng tàu;

- Linh kiện và phụ tùng máy, thiết bị chế biến nông lâm thủy sản và muối;

- Dụng cụ đo lường, kiểm tra dùng trong cơ khí: Thước đo, máy đo 3 chiều, máy phân tích thành phần kim loại, máy siêu âm mối hàn;

- Chi tiết máy: Bu lông cường độ cao, ốc vít cường độ cao, ổ bi, bạc lót, bánh răng, van, khớp các loại, vỏ máy, chi tiết đột dập, hộp biến tốc, xi lanh thủy lực;

- Thép chế tạo (bao gồm phôi thép dùng cho cơ khí chế tạo và các vật liệu sản xuất thép chế tạo).

**VI. CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ CHO CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO**

- Các loại khuôn mẫu: Khuôn mẫu có độ chính xác cao, khuôn đúc nhựa có độ chính xác cao;

- Các loại chi tiết cơ khí tiêu chuẩn chất lượng cao: Các loại đai ốc, bu lông, ốc vít có độ chính xác cao dùng cho các thiết bị điện tử, cơ điện tử, điện tử y tế, rô bốt công nghiệp;

- Các loại linh kiện điện tử, mạch vi điện tử để phát triển các thiết bị: Thiết bị ngoại vi, máy vi tính, đồ điện tử gia dụng, thiết bị nghe nhìn, pin mặt trời; các loại chíp vi xử lý; các bộ điều khiển (Bộ điều khiển khả trình PLC, bộ điều khiển CNC, ...);

- Các cụm linh kiện, phụ tùng cho hệ thống thiết bị sản xuất điện năng từ năng lượng mới và năng lượng tái tạo;

- Các loại chi tiết nhựa chất lượng cao: Các bộ truyền động chính xác, các chi tiết có độ bền và tuổi thọ cao, chịu nhiệt và chịu mài mòn bằng nhựa;

- Cảm biến các loại: Cảm biến khí, cảm biến gia tốc, cảm biến từ trường; cảm biến sinh học, cảm biến nhiệt độ, cảm biến độ ẩm, cảm biến ánh sáng, cảm biến áp suất....;

- Các loại động cơ thế hệ mới: Động cơ điện, động cơ ổ từ, động cơ servo (động cơ bước), động cơ từ kháng, động cơ tuyến tính;

- Các cơ cấu chấp hành có độ chính xác cao;

- Các loại vật liệu để chế tạo các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao.

**Phụ lục 2**

**DANH MỤC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC**

**TRƯỚC NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2015**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BCT ngày tháng năm 2015 của Bộ Công Thương)*

|  |
| --- |
| **I.    NGÀNH DỆT - MAY:**  |
| **TT** | **Sản phẩm ưu tiên phát triển** | **Sản phẩm trong nước đã sản xuất được** |
| **Tên gọi** | **Mã HS** | **Mô tả** |
| **1** | Xơ tổng hợp: PE, Viscose | Xơ polyester PSF | 5503 | 20 | 00 |   |
| **2** | Sợi dệt kim, sợi dệt thoi; sợi Polyester có độ bền cao, sợi Spandex, nylon có độ bền cao | Sợi | 5205 |   |   | Gồm các mã HS: 52053300, 52052200, 52054200, 52052300, 52054300, 52051200, 52051400, 52053200, 52051300, 52051100, 52052300, 52052400 |
| Sợi | 5404 |   |   | Gồm các mã HS: 54041900, 54041200 |
| Sợi polyester filament | 5402 | 33 | 00 |   |
| Sợi | 5509 |   |   | Gồm các mã HS: 55091100, 55091200, 55092100, 55092200, 55095100, 55095300, 55096200 |
| Sợi | 5510 |   |   | Gồm các mã HS: 55101100, 55103000, 55101200 |
| **3** | Vải: Vải kỹ thuật, vải không dệt, vải dệt kim, vải dệt thoi | Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2 | 5208 |   |   | Gồm các mã HS: 52081100, 52081200, 52081300, 52081900 |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Vải Jean các loại | 5209 | 22 | 00 | Vải dệt bằng nguyên liệu 100% cotton, cotton polyester, cotton polyester pandex... trọng lượng từ 7 đến 15OZ, khổ vải 55’ đến 63’, chỉ số sợi 6 đến 16Ne |
| Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m2 | 5209 |   |   | Gồm các mã HS: 52091100, 52091200 |
| Kate 65/35, 83/17 | 5210 | 11 | 00 |   |
| Vải dệt thoi khác từ bông | 5212 |   |   | Bao gồm mã HS: 52121300, 52122300, 52129000 |
| Vải dệt polymer | 5407 | 72 | 00 |   |
| Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m2 | 5513 |   |   | Bao gồm mã HS: 55132300, 55133100 |
| Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m | 5514 |   |   | Bao gồm mã HS: 55142100, 55142200 |
| Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với xơ Visco rayon | 5515 | 11 | 00 | Vải may áo, may quần dệt vân chéo, vân điểm nhuộm màu |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha duy nhất với len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 5515 | 13 | 00 | Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo |
| Các loại vải dệt thoi khác từ xơ Staple tổng hợp, được pha với len lông cừu và xơ Visco rayon | 5515 | 19 | 00 | Vải may đồng phục, thời trang kiểu dệt vân điểm, vân chéo |
| Vải bạt đã được xử lý | 5901 | 90 | 20 |   |
| Vải dệt đã được hồ cứng | 5901 | 90 | 90 |   |
| Vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác | 5907 | 0 | 90 | Vải dệt được tráng chống thấm |
| Vải dệt kim từ bông | 6006 | 22 | 00 | Đã nhuộm |
| Vải dệt kim | 6812 | 80 |   | Các loại |
| **4** | Chỉ may trong ngành dệt may | Chỉ xơ dừa | 5308 | 10 | 00 | Chỉ rối, chỉ suôn |
| Chỉ khâu làm từ xơ staple tổng hợp | 5508 |   |   |   |
| **5** | Phụ liệu ngành may: Cúc, mex, khóa kéo, băng chun | Nhãn dệt các loại | 5807 | 10 | 00 |   |
| **II. NGÀNH DA - GIÀY:** |
| **TT** | **Sản phẩm ưu tiên phát triển** | **Sản phẩm trong nước đã sản xuất được** |
| **Tên gọi** | **Mã HS** | **Mô tả** |
| **1** | Đế giầy, mũi giày, dây giày | Dây giày coton và polyeste | 5609 |   |   |   |
| Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày  | 6406 | 10 |   |   |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng | 6406 |   |   |   |
| **III. NGÀNH ĐIỆN TỬ:** |
| **TT** | **Sản phẩm ưu tiên phát triển**  | **Sản phẩm trong nước đã sản xuất được** |
| **Tên gọi** | **Mã HS** | **Mô tả** |
| **1** | Linh kiện điện tử - quang điện tử cơ bản: Transistor, mạch tích hợp, cảm biến, điện trở, tụ, điôt, ăngten, thyristor | Phụ tùng, phụ kiện dùng cho máy truyền dẫn | 8529 | 10 | 40 | Sử dụng trong phát thanh, truyền hình: bộ chia, bộ cộng, bộ lọc, bộ cộng kênh |
| Tụ nhôm | 8532 | 22 | 00 | Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước) |
| Tụ gốm | 8532 | 24 | 00 | Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước) |
| Tụ nhựa | 8532 | 29 | 00 | Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước) |
| Bo mạch in | 8534 | 0 | 10 | Mạch in |
| Đầu nối cao tần RF | 8536 | 69 | 19 | Đầu nối vào-ra |
| Đầu nối FPC cho điện thoại di động | 8536 | 69 | 19 |   |
|  |  | Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang | 8541 | 10 | 00 |   |
| Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang | 8541 | 21 | 00 |   |
| Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang | 8541 | 30 | 00 |   |
| Mạch điện tử tích hợp | 8542 |   |   |   |
| **2** | Dây và cáp điện, đèn led, tai nghe điện thoại và loa | Dây điện từ dẹt | 7408 | 11 | 00 | Tiết diện lớn nhất 50 mm2 |
| Dây cáp đồng trần | 7413 |   |   |   |
| Cáp điện tử | 8544 | 42 | 99 |   |
| Cáp (cable) sợi quang | 8544 | 70 |   | TCVN 8665:2011 (Truyền dẫn bằng công nghệ quang bao gồm cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển) |
| Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển | 8544 | 42 | 11 | Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V |
| Cáp điện bọc plastic, tiết diện không quá 300mm2 | 8544 | 42 | 19 | Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V |
| Cáp điện thoại, cáp điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến | 8544 | 42 | 19 | Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V |
| Cáp điện thoại, điện báo, cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển | 8544 | 42 | 20 | Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Cáp cách điện bằng plastic, tiết diện không quá 300 mm2 | 8544 | 42 | 90 | Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V |
| Dây dẫn điện bọc plastic | 8544 | 42 | 90 | Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V |
| Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển | 8544 | 49 | 11 | Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V |
| Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến | 8544 | 49 | 19 | Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V |
| Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển | 8544 | 49 | 31 | Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V |
| Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến | 8544 | 49 | 39 | Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V |
| Cáp điều khiển | 8708 | 29 | 12 |   |
| Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang | 9001 | 10 | 10 | Sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác |
| Tai nghe có khung choàng đầu | 8518 | 30 | 10 |   |
| Tai nghe không có khung choàng đầu | 8518 | 30 | 20 |   |
| Loa thùng | 8518 | 21 | 10 | Và mã HS 85182210 |
| Loa đơn, đã lắp vào hộp loa | 8518 | 21 |   |   |
| Bộ loa, đã lắp vào cùng một thùng loa | 8518 | 22 |   |   |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Loa, không có hộp | 8518 | 29 | 20 | Có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, có đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông |
| **3** | Màn hình các loại | Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt | 8528 | 41 |   | Hoặc mã HS 852849 |
| **IV. NGÀNH SẢN XUẤT LẮP RÁP Ô TÔ:** |
| **TT** | **Sản phẩm ưu tiên phát triển** | **Sản phẩm trong nước đã sản xuất được** |
| **Tên gọi** | **Mã HS** | **Mô tả** |
| **1** | Khung - thân vỏ - cửa xe: Các chi tiết dạng tấm đột dập, sắt xi, thùng xe tải, bậc lên xuống, cụm cửa xe | Biển báo bằng nhôm phản quang | 9405 | 60 | 90 | Dùng cho ôtô, môtô, biển giao thông |
| Nhãn hàng hóa | 3919 | 90 | 90 |   |
| Thanh chắn chống va đập và linh kiện | 8708 | 10 | 90 |   |
| Mảng khung xương sàn trước | 8708 | 29 | 95 |   |
| Mảng khung xương sàn giữa | 8708 | 29 | 95 |   |
| Mảng khung xương sàn trước bên trái | 8708 | 29 | 95 |   |
| Mảng khung xương sàn trước bên phải | 8708 | 29 | 95 |   |
| Mảng khung xương sàn sau | 8708 | 29 | 95 |   |
| Mảng khung xương sàn trước ở giữa | 8708 | 29 | 95 |   |
| Mảng khung xương sườn xe phía ngoài bên trái | 8708 | 29 | 95 |   |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Mảng khung xương sườn xe phía ngoài bên phải | 8708 | 29 | 95 |   |
| Cột giữa xe phía trong bên trái | 8708 | 29 | 95 |   |
| Cột giữa xe phía trong bên phải | 8708 | 29 | 95 |   |
| Cột giữa xe phía trong bên trái phía dưới | 8708 | 29 | 95 |   |
| Cột giữa xe phía trong bên phải phía dưới | 8708 | 29 | 95 |   |
| Thanh tăng cứng bảng táp lô | 8708 | 29 | 95 |   |
| Thân vỏ chưa hàn CKD (của xe con) | 8708 | 29 | 93 |   |
| Cabin đã hàn | 8707 | 90 | 90 | Loại xe tải trọng đến dưới 20 tấn |
| Cabin CKD | 8708 | 29 | 99 | Loại xe tải trọng đến dưới 20 tấn |
| Chassis | 8708 | 99 | 90 | Của xe tải, loại đến dưới 20 tấn |
| Khung gầm xe | 8708 | 99 | 62 |   |
| **2** | Hệ thống treo: Nhíp, lò xo đàn hồi, bộ giảm chấn | Lò xo lá | 7320 | 10 | 11 | Tiêu chuẩn chất lượng DIN2094:2006 |
| Lò xo kéo, nén | 7320 | 20 | 00 | Lắp cho ô tô, máy công trình.... Đường kính dây 8-30mm, đường kính lò xo 50-300mm |
| Bạc nhíp | 8483 | 30 | 30 | Dùng cho xe từ 1,25 tấn trở lên |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Bạc phụ tùng | 8483 | 40 | 00 | Dùng cho bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mômen xoắn. |
| Bạc cân bằng | 8483 | 99 | 93 | Lắp cho xe tải có tải trọng từ: (8 - 70)Tấn. |
| Nhíp ô tô | 8708 | 99 | 93 | Lắp cho xe tải có trọng lượng từ: 0.5-70 tấn. |
| Lắp cho xe khách, buýt từ: 12-80 ghế. |
| Lắp cho xe con từ: 1-9 ghế. |
| Chiều rộng nhíp: 40-150mm. |
| Chiều dày nhíp: 5-45mm. |
| **3** | Bánh xe: Lốp xe, vành bánh xe bằng hợp kim nhôm | Lốp ô tô tải nặng | 4011 | 20 |   | Tải trọng lớn nhất từ 1750kg đến 5525 kg, đường kính ngoài từ 880mm đến 1230mm |
| Lốp ô tô đặc chủng | 4011 |   |   | Tải trọng lớn nhất từ 2937kg-61500kg, đường kính ngoài từ 1220mm-3045mm |
| Lốp ô tô tải nhẹ | 4011 |   |   | Tải trọng lớn nhất từ 410kg-3050kg, đường kính ngoài từ 475mm-972mm |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Săm ô tô tải nhẹ | 4013 | 10 |   | Đường kính mặt cắt từ 104mm đến 160mm, đường kính trong từ 305mm đến 385mm |
| Vành bánh xe | 8708 | 70 | 32 |   |
| **4** | Hệ thống truyền lực: Ly hợp, hộp số, cầu xe, trục các đăng | Hộp số | 8708 | 40 |   | HS14, HS19, GT10, GT2, HDC |
| Ống dẫn | 8708 | 40 | 92 | Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô |
| Linh kiện bộ ly hợp | 8714 | 93 | 10 |   |
| Bánh răng | 8714 | 93 | 90 |   |
| Ống nối | 7326 | 90 | 99 | Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô |
| Thanh trượt | 7616 | 99 | 99 | Sử dụng cho điều chỉnh dầu hộp số ôtô |
| Ống xi lanh | 8409 | 99 | 44 | Sử dụng cho dẫn dầu hộp số ô tô |
| **5** | Hệ thống phanh | Ống dầu phanh | 8708 | 30 | 29 |   |
| Chân ga/phanh/ côn | 8708 | 99 | 30 |   |
| **6** | Nguồn điện: Ắc quy, máy phát điện | Ắc quy | 8507 | 20 | 99 |   |
| Bình ắc quy chì axit bản cực ống | 8507 |   |   | Chuyên dùng cho xe nâng hàng chạy điện: dung lượng từ 2V-100Ah đến 2V-1000Ah; |
| Thiết bị đánh lửa: Bugi, cao áp, biến áp |   |   |   |   |   |
| Rơle khởi động, động cơ điện khởi động |   |   |   |   |   |
| Dây điện, đầu nối, cầu chì, các loại cảm biến, thiết bị tự động điều khiển, bộ xử lý | Cáp điều khiển | 8708 | 29 | 12 |   |
| Anten dùng cho ô tô | 8529 | 10 | 30 |   |
| Bộ dây dẫn điện | 8544 | 30 | 12 |   |
| **7** | Hệ thống chiếu sáng và tín hiệu: Đèn, còi, đồng hồ đo các loại | Đèn pha xe con | 8512 | 20 | 10 |   |
| Đèn pha xe tải loại dưới 1 tấn | 8512 | 20 | 99 |   |
| Còi xe ôtô | 8512 | 30 | 10 |   |
| Loa ôtô | 8518 | 21 |   | Hoặc mã HS 851829 |
| Tăng âm còi ú | 8518 | 50 |   |   |
| **8** | Hệ thống xử lý khí thải ô tô | Ống xả | 8708 | 92 | 20 |   |
| **9** | Linh kiện nhựa cho ô tô | Các sản phẩm bằng nhựa | 3917 | 29 | 00 | Nội thất và ngoại thất |
| **10** | Linh kiện cao su, vật liệu giảm chấn | Ống dẫn bằng cao su | 4009 | 42 | 90 |   |
| Miếng đệm | 4016 | 93 | 20 |   |
| Các sản phẩm khác bằng cao su | 4016 | 99 | 14 |   |
| Vải túi khí cho xe ôtô | 5911 | 90 | 90 |   |
| **11** | Kính chắn gió, cần gạt nước, ghế xe | Sản phẩm da dùng cho xe ôtô | 4205 | 0 | 40 |   |
| Kính tôi nhiệt an toàn | 7007 |   |   | Là loại kính cường lực (chịu lực cao, độ bền va đập gấp 5-8 lần, độ bền sốc nhiệt gấp 3 lần so với kính thường) |
| Gương chiếu hậu | 7009 |   |   |   |
| Cần gạt nước cho xe ôtô | 8512 | 90 | 20 |   |
| Bộ phận của dây đai an toàn | 8708 | 29 | 20 |   |
| Vỏ ghế ô tô | 9401 | 90 | 10 |   |
| Tấm giữ ghế | 9401 | 90 | 39 |   |
| Bộ ghế | 9401 | 20 |   |   |

|  |
| --- |
| **V. NGÀNH CƠ KHÍ CHẾ TẠO:** |
| **TT** | **Sản phẩm ưu tiên phát triển** | **Sản phẩm trong nước đã sản xuất được**  |
| **Tên gọi** | **Mã HS** | **Mô tả** |
| **1** | Linh kiện và phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp, đóng tàu | Lốp xe nông nghiệp | 4011 | 61 | 10 |   |
| Lốp xe công nghiệp | 4011 | 62 | 10 |   |
| Lốp bánh đặc | 4011 | 69 | 00 |   |
| Săm xe công nghiệp | 4013 | 90 | 99 |   |
| Động cơ điện một pha (không kín nước) | 8501 | 10 |   | Công suất đến 2,2 kW, động cơ tụ điện không đồng bộ, rô to ngắn mạch |
|
| Động cơ điện ba pha (không kín nước) | 8501 |   |   | Công suất đến 1000 kW, động cơ không đồng bộ, rôto ngắn mạch từ 750 vg/ph đến 3000 vg/ph |
| **Phục vụ cho đóng tàu:** |
| Tấm tường | 3925 | 90 | 00 | BM25, BM50 (cấp chống cháy B-15) |
| Tấm trần | 3925 | 90 | 00 | CC25, CC75 (cấp chống cháy B-0; B-15) |
| Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu | 4016 | 94 | 00 |   |
| Xích neo tàu  | 7315 | 82 | 00 | Có ngáng cấp 2 đường kính từ 13 đến 36mm |
| Dây hàn | 8311 |   |   | Loại NAEH14 kích cỡ f2,4; f3,2; f4,0 mm  |
| Loại NA71T-1 kích cỡ f1,0; f1,2; f1,6 mm  |
|  |  |  |  |  |  | Loại NA71T-5 kích cỡ f1,0; f1,2; f1,6 mm  |
| Loại NA71T-G kích cỡ f1,0; f1,2; f,6 mm  |
| Loại NA70S kích cỡ f0,8-f1,6 mm  |
| Que hàn | 8311 |   |   | Loại NT6013, NB6013, NA6013, NA7016, NA7018 có các kích thước f2,5; f3,25; f4,0; f5,0-f5,4 mm  |
| Nồi hơi tàu thủy | 8402 | 12 |   | Công suất hơi từ 0,5-35 tấn hơi/giờ |
| Động cơ diesel | 8408 |   |   | công suất đến 50 Hp |
| Hệ trục và chân vịt tàu thủy  | 8410 | 90 | 00 | Chân vịt đường kính đến 2m |
| Cẩu trên tàu biển, tàu sông | 8426 | 11 | 00 | Sức nâng đến 540 tấn |
| Cụm hộp số thủy | 8483 | 40 | 20 | Gắn động cơ diesen đến 15 CV |
| Ụ nổi | 8905 | 90 | 10 | Sức nâng đến 20.000 tấn |
| Vỏ xuồng hợp kim nhôm | 8906 |   |   |   |
| Vỏ tàu sông biển | 8906 |   |   | đến 12.500 DWT |
| Vật liệu compozit chất lượng cao | 7019 | 90 | 90 | Compozit được chế tạo từ prepreg sợi thủy tinh loại E, ứng dụng trong công nghiệp làm tàu  |
| **2** | Chi tiết máy: Bu lông cường độ cao, ốc vít cường độ cao, ổ bi, bạc lót, bánh răng, van, khớp các loại, vỏ máy, chi tiết đột dập, hộp biến tốc, xi lanh thủy lực | Vòng bi | 8482 | 80 | 00 | Vòng loại 24k và 30k |
| Bạc, găng đồng | 7411 | 22 | 00 | Đến Ø 1.500 mm |
| Van điện nhiệt độ cao  | 8417 | 10 | 00 | Thuộc máy chính lò quay  |
| Van tấm điện | 8417 | 10 | 00 | Thuộc máy chính lò quay |
| Van các loại | 8481 | 20 | 90 |   |
|  |  | Van đồng | 8481 | 30 | 20 |   |
| Van một chiều | 8481 | 30 | 20 | Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C |
| Van cửa đồng | 8481 | 80 | 61 | Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C |
| Van bi đồng | 8481 | 80 | 63 | Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C |
| Van bi liên hợp đồng | 8481 | 80 | 63 | Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C |
| Van góc đồng | 8481 | 80 | 63 | Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C |
| Van góc liên hợp đồng | 8481 | 80 | 63 | Áp lực làm việc max 16kg/cm2. Nhiệt độ làm việc max 120 độ C |
| Van một chiều, máy bơm đường ống cút nối và các thiết bị phụ trợ của hệ thống cấp nước làm mát cho các thiết bị của lò hơi | 8481 | 80 | 99 |   |
| Chi tiết van các loại | 8481 | 90 | 29 |   |
| Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối, loại có đường kính từ 2-3/8 đến 36 inches | 7307 | 22 |   | Bằng thép |
| Các phụ kiện đầu nối, khớp nối, khuỷu nối, loại có đường kính từ 2-3/8 đến 36 inches | 7307 | 92 |   | Bằng thép |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **3** | Thép chế tạo | Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên72253090Sản xuất từ 2016Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều | 7227 | 90 | 0 | Sản xuất từ 2016 |
| Thép hình có hợp kim | 7228 | 70 | 90 | SS400, SS540 từ L80 đến L130; Q235 từ C80 đến C180 |
| **VI. CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ CHO CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO** |
| **TT** | **Sản phẩm ưu tiên phát triển** | **Sản phẩm trong nước đã sản xuất được** |
| **Tên gọi** | **Mã HS** | **Mô tả** |
| **1** | Các loại linh kiện điện tử, mạch vi điện tử để phát triển các thiết bị: Thiết bị ngoại vi, máy vi tính, đồ điện tử gia dụng, thiết bị nghe nhìn, pin mặt trời; các loại chíp vi xử lý; các bộ điều khiển (Bộ điều khiển khả trình PLC, bộ điều khiển CNC, ...); | Tấm Module năng lượng mặt trời | 8541 | 40 | 22 | Dùng để hấp thu năng lượng mặt trời để biến đổi điện năng |
| Ổ đĩa quang | 8471 | 70 | 40 | Kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R) |
| **2** | Các loại động cơ thế hệ mới: Động cơ điện, động cơ ổ từ, động cơ servo (động cơ bước), động cơ từ kháng, động cơ tuyến tính | Mô-tơ rung điện thoại di động | 8501 | 10 | 60 |   |
| Mô tơ chổi than | 8501 | 10 | 91 | QK1-5868-000A, S8-71961, S8-71957, S8- 71958, S8-71969, S8-71983, SS8-71974 (dùng cho máy in) |